ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN MINH

DANH SÁCH NGƯỜI CÓ CÔNG VÀ THÂN NHÂN NGƯỜI CÓ CÔNG HƯỞNG TRỢ CẤP HẰNG THÁNG (Đến 04/11/2026)

Stt	Tên theo CCCD	Ngày tháng năm sinh	Địa chỉ	Đối tượng	Tỷ lệ thương tật	Họ và tên liệt sĩ, NCC
1	Nguyễn Văn Mát	06/8/1957	Phác Xuyên	Thương binh MSLĐ	21	
2	Phạm Khắc Thường	1952	Phác Xuyên	Thương binh	41	
3	Nguyễn Văn Sửu	01/4/1949	Phác Xuyên	Thương binh	41	
4	Đào Quang Khải	17/5/1930	Phác Xuyên	Thương binh	51	
5	Phạm Văn Nở	03/01/1957	Phác Xuyên	Thương binh	22	
6	Đào Duy Thiệu	21/01/1966	Phác Xuyên	Thương binh	51	
7	Trần Huy Trình	07/12/1958	Phác Xuyên	Thương binh	21	
8	Bùi Tiến Nhu	07/02/1940	Phác Xuyên	Thương binh 1/4, PVThương binh	81	
9	Đào Văn Duyên	22/12/1948	Phác Xuyên	Bệnh binh,Chất độc hoá học	61-70, 41-60	
10	Phạm Văn Chục	01/01/1957	Phác Xuyên	Bệnh binh	61-70%	
11	Phạm Văn Tự	20/08/1954	Phác Xuyên	Bệnh binh	61-70%	
12	Trần Đình Sửa	03/02/1959	Phác Xuyên	Bệnh binh	71-80%	
13	Đào Quang Sịnh	10/10/1949	Phác Xuyên	Chất độc hoá học	41-60%	
14	Nguyễn Văn Chỉnh	1945	Phác Xuyên	Chất độc hoá học	41-60%	
15	Nguyễn Thị Mận	02/02/1954	Phác Xuyên	Vợ Liệt sĩ		Phan Lương Vịnh
16	Phan Lương Chề	10/5/1930	Phác Xuyên	Bố Liệt sĩ		Phan Lương Giáp
17	Lương Duy Ta	25/02/1930	Phác Xuyên	Bố Liệt sĩ		Lương Xuân Tiến
18	Phạm Thị Viên	01/01/1958	Phác Xuyên	Con Liệt sĩ ND		Phạm Khắc Nghi

19	Mai Văn Hùng	05/03/1932	Phác Xuyên	Tù đày		
20	Phạm Thị Bầu	08/7/1930	Phác Xuyên	Tù đày		
21	Bùi Tiến Lộc	06/5/1934	Phác Xuyên	Tù đày		
22	Trần Nguyên Phúc	12/01/1950	Phác Xuyên	Thương binh	21	
23	Phạm Văn Hoà	20/08/1957	Xuân Lai	Thương binh 1/4, PVThương binh	81	
24	Phạm Hùng Vỹ	25/07/1947	Xuân Lai	Bệnh binh	61-70%	
25	Phạm Văn Dìn	02/5/1950	Xuân Lai	Chất độc hoá học	41-60%	
26	Phạm Thị Sâm	01/02/1929	Xuân Lai	Mẹ Liệt sĩ		Phạm Văn Hạnh
27	Lương Ngọc Toản	25/8/1955	Bạch đằng	Thương binh,Chất độc hoá học	25, 41-60%	
28	Phạm Văn Bủng	15/3/1945	Bạch đằng	Thương binh MSLĐ	31	
29	Phạm Văn Lất	02/12/1946	Bạch đằng	Thương binh	53	
30	Phạm Ngọc Thơ	02/02/1948	Bạch đằng	Thương binh	51	
31	Phạm Văn Lỏng	13/12/1958	Bạch đằng	Thương binh	41	
32	Phạm Thị Kê	10/8/1953	Bạch đằng	HCSNThương binh	21	
33	Phạm Văn Ái	10/3/1964	Bạch đằng	Thương binh	21	
34	Phạm Văn Thơ	13/01/1957	Bạch đằng	Thương binh, Bệnh binh	21, 61-70%	
35	Phạm Quốc Bảo	05/5/1955	Bạch đằng	Thương binh, Bệnh binh	21, 61-70%	
36	Phạm Văn Chịu	07/8/1953	Bạch đằng	Bệnh binh	61-70%	
37	Phạm Tất Thành	13/3/1948	Bạch đằng	Chất độc hoá học	41-60%	
38	Phạm Văn Va	16/12/1949	Bạch đằng	Chất độc hoá học	41-60%	
39	Phạm Thị Khánh	20/3/1943	Bạch đằng	Vợ Liệt sĩ		Phạm Văn Còi
40	Phạm Văn Quýt	19/05/1951	Xuân Lai	Thương binh	22	
41	Phạm Hải Yến	14/7/1944	Xuân Lai	Thương binh	21	

42	Đào Văn Đức	02/9/1942	Xuân Lai	Thương binh	24	
43	Phạm Văn Toản	01/02/1959	Xuân Lai	Thương binh	21	
44	Đào Đức Hiểu	18/6/1948	Xuân Lai	Thương binh	56	
45	Phạm Văn Học	28/02/1948	Xuân Lai	Bệnh binh	71-80%	
46	Phạm Văn Sàng	10/10/1953	Xuân Lai	Chất độc hoá học	41-60%	
47	Phạm Văn Hãi	20/01/1940	Xuân Lai	Bố Liệt sĩ		Phạm Văn Hùng
48	Phạm Thị Mở	01/10/1942	Xuân Lai	Vợ Liệt sĩ		Phạm Văn Đạo
49	Phạm Thị Tươi	01/01/1948	Xuân Lai	Con Liệt sĩ		Phạm Văn Ổi
50	Phạm Thị Khiến	08/4/1942	Xuân Lai	Vợ Liệt sĩ ND		Phạm Văn Tỵ
51	Phạm Thị Quý	01/01/1937	Xuân Lai	Vợ Liệt sĩ		Phạm Quốc Phòng
52	Phạm Văn Chiêm	10/10/1955	Bạch đằng	Thương binh	25	
53	Nguyễn Văn Thức	03/02/1952	Bạch đằng	NHCSNThương binh	25	
54	Phạm Văn Chuông	12/12/1948	Bạch đằng	Thương binh	24	
55	Nguyễn Văn Phẩm	25/7/1951	Bạch đằng	Thương binh	23	
56	Phạm Ngọc Chiên	01/01/1956	Bạch đằng	Thương binh 1/4, PVThương binh	83	
57	Hoàng Văn Chinh	15/9/1940	Bạch đằng	Chất độc hoá học	61-80%	
58	Nguyễn Biên Thuỳ	02/3/1946	Tân Lai	Thương binh, Chất độc hoá học	21, <40%	
59	Phạm Công Xứng	06/9/1958	Tân Lai	Thương binh	45	
60	Phạm Văn Tam	07/9/1959	Tân Lai	Thương binh	31	
61	Vũ Mai Lin	01/10/1949	Tân Lai	Thương binh, Chất độc hoá học	31, <40%	
62	Nguyễn Cương Phong	20/7/1950	Tân Lai	Thương binh	21	
63	Phan Văn Viễn	09/10/1955	Tân Lai	Thương binh	21	
64	Nguyễn Tiến Lên	21/12/1956	Tân Lai	Thương binh B MSLĐ	35	

65	Nguyễn Thái Sơn	17/4/1945	Tân Lai	Bệnh binh	61-70%	
66	Phạm Văn Vũ	15/7/1955	Tân Lai	Bệnh binh	61-70%	
67	Nguyễn Thị Xênh	01/01/1938	Tân Lai	TLiệt sĩ		Phạm Hồng Cẩm
68	Nguyễn Văn Ba	25/7/1955	Kinh Lương	Thương binh	71	
69	Nguyễn Mạnh Thám	29/10/1953	Kinh Lương	Thương binh MSLĐ	25	
70	Nguyễn Xuân Ngấn	18/9/1953	Kinh Lương	Thương binh, QN	25	
71	Nguyễn Tất Hoá	19/6/1955	Kinh Lương	Thương binh MSLĐ	21	
72	Phạm Công Lạy	15/02/1950	Kinh Lương	Thương binh	33	
73	Nguyễn Văn Toán	12/10/1950	Kinh Lương	Thương binh	25	
74	Nguyễn Thành Đô	02/9/1955	Kinh Lương	Bệnh binh	61-70%	
75	Phạm Văn Tuấn	12/02/1959	Kinh Lương	Bệnh binh	61-70%	
76	Phạm Khắc Khánh	12/4/1954	Kinh Lương	Chất độc hoá học	41-60%	
77	Nguyễn Tất Tam	20/3/1954	Kinh Lương	Thương binh,Chất độc hoá học	22, 41-60%	
78	Hoàng Thị Vui	10/10/1933	Kinh Lương	Tù đày		
79	Nguyễn Hồng Luật	02/10/1942	Kinh Lương	Thương binh	22	
80	Phạm Văn Phương	18/4/1942	Kinh Lương	Thương binh	26	
81	Phạm Khắc Tim	20/10/1957	Kinh Lương	Thương binh 1/4, PVThương binh	81	
82	Phạm Khắc Vượng	10/5/1955	Kinh Lương	Thương binh B	31	
83	Nguyễn Xuân Bái	08/01/1949	Kinh Lương	Bệnh binh	61-70%	
84	Nguyễn Viết Tuân	20/8/1955	Kinh Lương	Thương binh,Chất độc hoá học	23, 41-60%	
85	Phạm Khắc Khương	16/5/1965	Kinh Lương	Thương binh	52	
86	Phạm Dũng Mạnh	01/01/1958	Kinh Lương	ương binh 1/4, Bệnh binh, PVThương b	81, 61-70%	
87	Hoàng Đức Minh	10/10/1950	Kinh Lương	Thương binh,Chất độc hoá học	51, 41-60%	

88	Nguyễn Viết Lanh	02/02/1947	Kinh Lương	Chất độc hoá học	41-60%	
89	Phạm Thành Đô	10/3/1957	Xuân Lương	Thương binh MSLĐ, Chất độc hoá học	31, <40%	
90	Nguyễn Mạnh Dạ	12/12/1939	Xuân Lương	Thương binh	21	
91	Phạm Văn Định	06/3/1950	Xuân Lương	Thương binh	21	
92	Phạm Văn Minh	01/01/1952	Xuân Lương	Thương binh,Chất độc hoá học	51, 41-60%	
93	Vũ Xuân Bùn	1950	Xuân Lương	Chất độc hoá học	41-60%	
94	Phạm Thị Vợt	10/6/1943	Xuân Lương	Vợ Liệt sĩ		Phạm Ngọc Xanh
95	Hoàng Thị Nâng	08/3/1941	Xuân Lương	Vợ Liệt sĩ		Vũ Văn Tư
96	Phạm Văn Tường	19/11/1953	Xuân Lương	Thương binh	21	
97	Trần Xuân Cường	16/12/1951	Xuân Lương	Thương binh	25	
98	Phạm Thị Mười	01/3/1946	Xuân Lương	Thương binh	23	
99	Hoàng Đình Hái	10/01/1952	Xuân Lương	Thương binh, Chất độc hoá học	24, 41-60%	
100	Cao Văn Thế	08/8/1950	Xuân Lương	Thương binh	41	
101	Nguyễn Hữu An	24/3/1947	Xuân Lương	Thương binh	75	
102	Phạm Văn Rằng	29/8/1957	Xuân Lương	Bệnh binh	41-50%	
103	Phạm Văn Ảo	08/8/1940	Xuân Lương	Bệnh binh	61-70%	
104	Nguyễn Thế Dân	04/7/1955	Cấp Tiến	Bệnh binh	61-70%	
105	Nguyễn Thị Là	06/4/1941	Cấp Tiến	Vợ Liệt sĩ		Nguyễn Văn Bảo
106	Trần Văn Mười	05/10/1955	Cấp Tiến	Thương binh	23	
107	Nguyễn Văn Đức	04/9/1959	Cấp Tiến	Thương binh, Bệnh binh	42, 61-70%	
108	Trần Bá Tùng	01/01/1946	Cấp Tiến	Thương binh MSLĐ	31	
109	Nguyễn Văn Lâm	15/10/1949	Cấp Tiến	Thương binh	36	
110	Nguyễn Văn Đức	16/10/1954	Cấp Tiến	Bệnh binh	61-70%	

111	Phạm Thị Thành	10/10/1960	Cấp Tiến	Bệnh binh	61-70%	
112	Nguyễn Văn Đàn	14/9/1953	Cấp Tiến	Bệnh binh	61-70%	
113	Đoàn Thế Hợp	25/7/1953	Cấp Tiến	Chất độc hoá học	61-80%	
114	Phạm Thị Uý	15/6/1940	Cấp Tiến	Vợ Liệt sĩ		Nguyễn Văn May
115	Đoàn Thị Ứng	08/4/1936	Cấp Tiến	Vợ Liệt sĩ		Bùi Văn Chép
116	Nguyễn Thị Huê	01/4/1939	Cấp Tiến	Vợ Liệt sĩ		Trần Văn Tọa
117	Cao Minh Tuấn	20/02/1945	Cấp Tiến	Thương binh, Chất độc hoá học	21, <40%	
118	Nguyễn Văn Vững	01/01/1964	Cấp Tiến	Thương binh	21	
119	Nguyễn Xuân Trường	05/10/1946	Cấp Tiến	Thương binh, Tù đày	61	
120	Bùi Văn Minh	19/10/1946	Cấp Tiến	Thương binh	21	
121	Lương Xuân Cát	10/10/1947	Cấp Tiến	Thương binh	25	
122	Phạm Thị Nhi	03/02/1929	Cấp Tiến	Mẹ Liệt sĩ		Bùi Thế Chu
123	Bùi Thị Hưng	19/6/1931	Cấp Tiến	Mẹ Liệt sĩ		Nguyễn Văn Đối
124	Nguyễn Thị Đức	30/01/1944	Cấp Tiến	Vợ Liệt sĩ		Lương Quốc Hiệu
125	Lê Văn Chiến	02/6/1966	Cấp Tiến	Bố Liệt sĩ		Lê Việt Hùng
126	Lương Thị Cán	21/8/1968	Cấp Tiến	Mẹ Liệt sĩ		Lê Việt Hùng
127	Lương Văn Đọ	19/7/1954	Tân Lai	Thương binh, Chất độc hoá học	23, <40%	
128	Nguyễn Văn Luật	21/01/1966	Tân Lai	Thương binh	41	
129	Nguyễn Thị Phô	10/8/1953	Tân Lai	Thương binh	23	
130	Lương Tiến Giúp	12/6/1947	Tân Lai	Thương binh	21	
131	Lương Mạnh Mấy	28/8/1949	Tân Lai	Thương binh	31	
132	Lương Văn Lĩnh	29/10/1965	Tân Lai	Thương binh	21	
133	Lương Văn Chiến	01/4/1954	Tân Lai	Thương binh	36	

134	Đỗ Đình Phàn	1954	Tân Lai	Thương binh	23	
135	Lương Xuân Vịnh	16/11/1951	Tân Lai	Thương binh	25	
136	Lương Văn Kiến	10/01/1949	Tân Lai	Thương binh	61	
137	Lương Đình Xuất	03/02/1953	Tân Lai	Bệnh binh	61-70%	
138	Lương Ngọc Hồng	01/01/1946	Tân Lai	Chất độc hoá học	41-60%	
139	Nguyễn Văn Tuẫn	01/01/1956	Tân Lai	Chất độc hoá học	41-60%	
140	Nguyễn Đức Tui	25/5/1947	Tân Lai	Chất độc hoá học	41-60%	
141	Lương Thị Lân	01/01/1932	Tân Lai	Vợ Liệt sĩ		Đoàn Trọng Thiệp
142	Lương Thị Vòng	07/3/1942	Tân Lai	Mẹ Liệt sĩ		Nguyễn Văn Hợp
143	Lương Văn Huyên	01/01/1937	Tân Lai	Tù đày		
144	Vũ Ngọc Tỉnh	12/6/1952	Đoàn Lập	Thương binh, QN	41	
145	Vũ Đình Bảng	08/3/1950	Đoàn Lập	Thương binh	23	
146	Nguyễn Văn Chiến	20/10/1950	Đoàn Lập	Thương binh	36	
147	Vũ Tiến Lùn	12/12/1955	Đoàn Lập	Thương binh 1/4, PVThương binh	81	
148	Vũ Tiến Dũng	10/9/1954	Đoàn Lập	Chất độc hoá học	35	
149	Nguyễn Thị Thọ	04/02/1937	Đoàn Lập	Vợ Liệt sĩ		Vũ Văn Bang
150	Đào Thị Trà	12/7/1940	Đoàn Lập	Vợ Liệt sĩ		Trần Văn Đan
151	Phạm Thị Dùng	01/01/1940	Đoàn Lập	Vợ Liệt sĩ		Trần Văn Thảng
152	Vũ Thị Thè	12/12/1948	Đoàn Lập	Vợ Liệt sĩ		Đào Văn Yên
153	Lê Minh Thứ	20/6/1950	ĐX Ngoại	Thương binh,Bệnh binh	41, 61-70%	
154	Bùi Văn Hưng	12/6/1952	ĐX Ngoại	Thương binh	45	
155	Phạm Tiến Dũng	10/5/1952	ĐX Ngoại	Thương binh	21	
156	Phạm Văn Nhì	19/5/1956	ĐX Ngoại	Thương binh	21	

157	Vũ Văn Thêu	11/01/1950	ĐX Ngoại	Bệnh binh	61-70%	
158	Vũ Văn Khang	20/5/1948	ĐX Ngoại	Chất độc hoá học	41-60%	
159	Nguyễn Thị Chấu	15/9/1929	ĐX Ngoại	Mẹ Liệt sĩ		Phạm Văn Rinh
160	Bùi Thị Thuỳ	10/7/1954	ĐX Ngoại	Vợ Liệt sĩ		Phạm Văn Rinh
161	Phạm Thị Cám	09/9/1957	ĐX Ngoại	Vợ Liệt sĩ		Phạm Văn Suy
162	Bùi Thị Giào	13/3/1950	ĐX Ngoại	TLiệt sĩ ND		Phạm Văn Phán
163	Nguyễn Văn Ứng	01/02/1959	Nhân Lập	Thương binh MSLĐ	22	
164	Nguyễn Văn Hăng	05/3/1948	Nhân Lập	Thương binh,Chất độc hoá học	31, 41-60%	
165	Nguyễn Văn Hừng	19/5/1958	Nhân Lập	Thương binh	25	
166	Nguyễn Văn Hả	06/10/1946	Nhân Lập	Chất độc hoá học	41-60%	
167	Trần Thị Vít	19/6/1952	Nhân Lập	Vợ Liệt sĩ		Nguyễn Văn Đơ
168	Phạm Thị Hẫn	1929	Nhân Lập	Tù đày		
169	Phạm Thị Nhiễu	01/01/1934	Nhân Lập	Tù đày		
170	Nguyễn Văn Định	01/01/1935	Nhân Lập	Tù đày		
171	Phạm Văn Đỏ	15/8/1948	Đoàn Lập	Thương binh	25	
172	Phạm Văn Tiễu	25/10/1953	Đoàn Lập	Thương binh	61	
173	Vũ Quốc Khánh	01/01/1953	Đoàn Lập	Thương binh 1/4, PVThương binh	81	
174	Vũ Đức Lún	20/02/1955	Đoàn Lập	Bệnh binh	61-70%	
175	Vũ Thị Hồng	04/01/1931	Đoàn Lập	Tù đày		
176	Phạm Văn Bồi	20/10/1945	Đoàn Lập	Tù đày		
177	Nguyễn Văn Phạt	10/3/1955	Nhân Lập	Thương binh	48	
178	Nguyễn Xuân Quyết	19/5/1948	Nhân Lập	Thương binh,Chất độc hoá học	31, 41-60%	
179	Nguyễn Văn Dương	01/01/1942	Nhân Lập	Thương binh,Chất độc hoá học	21, 41-60%	

180	Nguyễn Văn Hoan	28/4/1946	Nhân Lập	Thương binh	21	
181	Đào Thị Sâm	20/5/1955	Nhân Lập	Thương binh	23	
182	Nguyễn Văn Với	10/11/1957	Nhân Lập	Thương binh	21	
183	Nguyễn Tiến Lập	01/01/1967	Nhân Lập	Thương binh	21	
184	Hà Duy Thuyên	17/5/1953	Nhân Lập	Thương binh, QN	21	
185	Trần Văn Mành	21/5/1955	Nhân Lập	Thương binh	61	
186	Nguyễn Quang Mạnh	01/01/1954	Nhân Lập	Bệnh binh	61-70%	
187	Nguyễn Văn Công	15/01/1950	Nhân Lập	Bệnh binh	61-70%	
188	Đinh Văn Như	12/5/1949	Nhân Lập	Chất độc hoá học	35	
189	Lương Ngọc Phương	12/5/1949	Nhân Lập	Chất độc hoá học	41-60%	
190	Phạm Văn Vĩnh	20/7/1967	Nhân Lập	Con Liệt sĩ		Phạm Văn Mục
191	Phạm Thị Nở	10/7/1937	Nhân Lập	Vợ Liệt sĩ		Trịnh Văn Oánh
192	Phạm Thị Ta	01/01/1929	Nhân Lập	Vợ Liệt sĩ		Phạm Văn Đảm
193	Trần Thị Man	07/9/1926	Tiên Vân	Mẹ Liệt sĩ		Phạm Văn Kiền
194	Trần Thị Tứ	17/8/1949	Nhân Lập	Vợ Liệt sĩ		Đào Duy Tự
195	Đinh Minh Tuấn	21/5/1939	Tân Đôi	Thương binh	41	
196	Nguyễn Văn Khoẻ	15/12/1948	Tân Đôi	Thương binh,Bệnh binh	21, 61-70%	
197	Nguyễn Văn Diễn	20/5/1950	Tân Đôi	Bệnh binh,Chất độc hoá học	61-70%, 41-60%	
198	Đinh Quý Hùng	10/02/1939	Tân Đôi	Bố Liệt sĩ		Đinh Văn Đồng
199	Phạm Thị Giáp	11/5/1930	Tân Đôi	Mẹ Liệt sĩ		Phạm Văn Khánh
200	Phạm Thị Nhàn	24/11/1960	Tiên Vân	Thương binh	56	
201	Nguyễn Sỹ Cơ	15/12/1940	Tiên Vân	Thương binh	25	
202	Nguyễn Văn Gúng	04/4/1952	Tiên Vân	Thương binh	35	

203	Nguyễn Văn Muồm	24/3/1957	Tiên Vân	Bệnh binh	61-70%	
204	Nguyễn Trọng Đua	01/5/1950	Tiên Vân	Chất độc hoá học	41-60%	
205	Nguyễn Văn Sinh	01/01/1950	Tiên Vân	Chất độc hoá học	41-60%	
206	Nguyễn Thị Xuỗi	10/5/1959	Tiên Vân	Con Liệt sĩ		Nguyễn Thành Đoan
207	Phạm Thị Xuôi	20/6/1939	Tiên Vân	Vợ Liệt sĩ		Nguyễn Thành Đoan
208	Nguyễn Văn Sơ	07/5/1945	Tiên Vân	Tù đày		
209	Nguyễn Thành Đô	15/12/1939	Tiên Vân	Tù đày		
210	Hoàng Văn Thờm	01/3/1955	Tân Đôi	Thương binh	21	
211	Hoàng Trọng Kho	01/01/1955	Tân Đôi	Thương binh	24	
212	Trần Văn Quang	01/01/1952	Tân Đôi	Thương binh	24	
213	Đỗ Xuân Đặt	12/02/1950	Tân Đôi	Thương binh	41	
214	Hoàng Hữu Hạnh	01/01/1953	Tân Đôi	Thương binh,Chất độc hoá học	71, 41-60%	
215	Hoàng Văn Quý	25/8/1954	Tân Đôi	Chất độc hoá học	41-60%	
216	Hoàng Văn Thiết	01/01/1950	Tân Đôi	Chất độc hoá học	41-60%	
217	Trần Thị Tạo	06/9/1955	Tân Đôi	Chất độc hoá học	61-80%	
218	Hoàng Văn Bốn	09/6/1950	Tân Đôi	ất độc hoá học 81%, PVChất độc hoá h	81	
219	Trần Mạnh Găng	20/6/1947	Tiên Vân	Thương binh,Chất độc hoá học	21, 41-60%	
220	Nguyễn Văn Trôi	22/4/1955	Tân Đôi	Thương binh	25	
221	Đinh Quý Nam	18/8/1940	Tân Đôi	Thương binh	24	
222	Đinh Công The	20/10/1947	Tân Đôi	hương binh,Bệnh binh,Chất độc hoá họ	21, 61-70%, 41-60%	
223	Phạm Thị Đước	12/02/1944	Tân Đôi	Vợ Liệt sĩ		Đinh Văn Lĩnh
224	Phạm Văn Trọng	24/4/1946	An Thạch	Thương binh	45	
225	Phạm Văn Huề	05/02/1950	An Thạch	Thương binh	41	

226	Vũ Văn Hùng	20/10/1957	An Thạch	Thương binh B	25	
227	Vũ Xuân Bẹ	12/8/1950	An Thạch	Thương binh,Chất độc hoá học	45, 41-60%	
228	Phạm Văn Kẹ	10/6/1954	An Thạch	Thương binh	61	
229	Nguyễn Văn Sản	02/04/1942	An Thạch	Thương binh 1/4, PVThương binh	81	
230	Phạm Văn Kính	01/02/1955	An Thạch	Bệnh binh	51-60%	
231	Nguyễn Văn Chiềng	20/10/1945	An Thạch	Bệnh binh	61-70%	
232	Lê Văn Sắc	20/7/1951	An Thạch	Chất độc hoá học	41-60%	
233	Lê Văn Huẫn	06/4/1954	An Thạch	Chất độc hoá học	41-60%	
234	Nguyễn Văn Hệ	05/4/1963	An Thạch	Vợ Liệt sĩ		Nguyễn Văn Hiệp
235	Lê Thị Rơi	10/4/1948	An Thạch	Vợ Liệt sĩ		Ngô Quang Một
236	Vũ Văn Sinh	10/5/1955	Bắc Phong	Thương binh,Chất độc hoá học	21, 41-60%	
237	Vũ Xuân Khế	20/5/1947	Bắc Phong	Thương binh	35	
238	Phạm Công Rỵ	20/02/1944	Bắc Phong	Thương binh	31	
239	Vũ Mạnh Phan	02/02/1952	Bắc Phong	Thương binh	35	
240	Vũ Xuân Tặng	07/10/1947	Bắc Phong	Thương binh,Chất độc hoá học	51, 41-60%	
241	Vũ Văn Thuế	19/6/1955	Bắc Phong	Thương binh	36	
242	Vũ Văn Hách	20/5/1956	Bắc Phong	Thương binh	21	
243	Vũ Ngọc Chọn	19/8/1948	Bắc Phong	Thương binh	61	
244	Vũ Văn Lận	01/01/1959	Bắc Phong	Thương binh 1/4, PVThương binh	82	
245	Vũ Xuân Đó	01/8/1946	Bắc Phong	Bệnh binh	61-70%	
246	Vũ Xuân Hằng	01/01/1948	Bắc Phong	h binh 1/3,Chất độc hoá học, PVBệnh l	81-90%, 41-60%	
247	Nguyễn Thị Thắm	16/6/1939	Bắc Phong	Vợ Liệt sĩ		Vũ Văn Cáp
248	Nguyễn Thị Mơ	26/02/1933	Bắc Phong	Vợ Liệt sĩ		Vũ Văn Liêu

249	Vũ Thị Vũng	01/01/1942	Bắc Phong	Vợ Liệt sĩ		Ngô Chí Giao
250	Nguyễn Thị In	01/01/1945	Bắc Phong	Vợ Liệt sĩ		Vũ Văn Dền
251	Cao Văn Chạc	05/6/1926	Bắc Phong	Tù đày		
252	Bùi Đặng Chiến	05/6/1954	Liên Hào	Thương binh, QN	25	
253	Nguyễn Đình Hãn	15/5/1954	Liên Hào	Thương binh, QN	21	
254	Nguyễn Văn Lành	20/02/1949	Liên Hào	Thương binh,Chất độc hoá học	21, 41-60%	
255	Bùi Văn Thanh	20/12/1952	Liên Hào	Thương binh,Chất độc hoá học	23, 61-80%	
256	Nguyễn Thị Sợi	09/9/1955	Liên Hào	NHCSNThương binh	22	
257	Bùi Đức Mỹ	01/01/1950	Liên Hào	Thương binh,Chất độc hoá học	29, 41-60%	
258	Nguyễn Văn Tiếp	02/5/1950	Liên Hào	Thương binh	25	
259	Nguyễn Hữu Chiến	10/7/1954	Liên Hào	Thương binh	41	
260	Bùi Thị Tách	01/01/1936	Liên Hào	Thương binh	71	
261	Bùi Đặng Bình	10/10/1952	Phác Xuyên	Thương binh B	41	
262	Nguyễn Văn Lợi	07/10/1956	Liên Hào	Bệnh binh	61-70%	
263	Bùi Đặng Bình	03/4/1952	Liên Hào	Bệnh binh	61-70%	
264	Bùi Văn Chương	02/11/1965	Liên Hào	Bệnh binh	71-80%	
265	Nguyễn Hữu Như	17/01/1952	Liên Hào	Chất độc hoá học	41-60%	
266	Bùi Thị Tẹo	01/01/1935	Liên Hào	Vợ Liệt sĩ		Nguyễn Đình Bé
267	Bùi Thị Hoa	26/12/1940	Liên Hào	Vợ Liệt sĩ		Nguyễn Văn Phịnh (Phinh)
268	Bùi Thị Táo	20/4/1936	Liên Hào	Vợ Liệt sĩ		Nguyễn Văn Lém
269	Bùi Văn Xoè	28/02/1952	Liên Hào	Thương binh	21	
270	Nhữ Văn Sáng	08/5/1958	Liên Hào	Thương binh	21	
271	Lâm Thị Riềm	01/7/1948	Liên Hào	Thương binh	23	

272	Vũ Đức Sơn	02/9/1958	Nam Phong	Thương binh,Bệnh binh	42, 61-70%	
273	Nguyễn Văn Xuân	21/12/1949	Nam Phong	Thương binh	24	
274	Nguyễn Văn Phàm	10/6/1948	Nam Phong	Bệnh binh	61-70%	
275	Cao Minh Thấn	22/5/1954	Nam Phong	Bệnh binh	61-70%	
276	Nguyễn Ngọc Lanh	01/5/1940	Nam Phong	Bệnh binh,Chất độc hoá học	61-70%, 61-80%	
277	Vũ Xuân Thời	01/01/1935	Nam Phong	Thương binh MSLĐ	31	
278	Vũ Hồng Thắm	20/5/1959	Nam Phong	Thương binh	31	
279	Vũ Hồng Phong	01/01/1945	Nam Phong	Thương binh	21	
280	Bùi Mạnh Xoàng	01/01/1951	Nam Phong	Thương binh	21	
281	Vũ Văn Len	26/9/1952	Nam Phong	Thương binh	22	
282	Đặng Bá Ngọc	23/7/1949	Nam Phong	Thương binh	22	
283	Vũ Lý Bôn	01/01/1955	Nam Phong	ương binh 1/4,Bệnh binh, PVThương b	81, 61	
284	Cao Anh Nhâm	23/5/1949	Nam Phong	Bệnh binh	61-70%	
285	Vũ Xuân Thoái	01/5/1957	Nam Phong	Bệnh binh	61-70%	
286	Vũ Mạnh Hào	10/7/1950	Nam Phong	Bệnh binh	61-70%	
287	Cao Thành Đô	20/5/1955	Nam Phong	Bệnh binh	61-70%	
288	Vũ Mạnh Hoa	25/5/1955	Nam Phong	Chất độc hoá học	61-80%	
289	Vũ Xuân Mõn	17/8/1947	Nam Phong	Tù đày		
290	Ngô Văn Phi	10/10/1940	Nam Tử	Thương binh	35	
291	Nhữ Như Thông	20/10/1950	Nam Tử	Thương binh MSLĐ,Chất độc hoá học	21, 41-60%	
292	Nhữ Quý Trọng	02/10/1949	Nam Tử	hương binh,Bệnh binh,Chất độc hoá họ	22, 61-70%, 61-80%	
293	Ngô Huy Nga	10/9/1945	Nam Tử	g binh 1/4,Chất độc hoá học, PVThươn	84, 41-60%	
294	Vũ Anh Tuấn	20/02/1959	Nam Tử	Bệnh binh	61-70%	

295	Vũ Quý Mạnh	15/6/1949	Nam Tử	Bệnh binh	61-70%	
296	Ngô Song Hồng	14/5/1952	Nam Tử	Bệnh binh	61-70%	
297	Nguyễn Duy Than	19/5/1945	Nam Tử	Bệnh binh	61-70%	
298	Vũ Tiến Dũng	06/6/1950	Nam Tử	Bệnh binh,Chất độc hoá học	61-70%, 41-60%	
299	Ngô Quang Đạn	15/10/1944	Nam Tử	Chất độc hoá học	41-60%	
300	Phạm Thị Phích	22/7/1945	Nam Tử	Chất độc hoá học	41-60%	
301	Nhữ Văn Nha	12/12/1949	Nam Tử	Thương binh MSLĐ	21	
302	Phạm Văn Ạnh	17/4/1956	Nam Tử	Thương binh	31	
303	Phạm Văn Phổi	08/11/1954	Nam Tử	Thương binh	25	
304	Nguyễn Văn Hùng	15/02/1968	Nam Tử	Thương binh	21	
305	Phạm Văn Phú	01/7/1947	Nam Tử	Thương binh	24	
306	Nguyễn Văn Hiệu	05/01/1959	Nam Tử	Thương binh	26	
307	Phạm Ngọc Ánh	06/06/1950	Nam Tử	Thương binh	21	
308	Nhữ Văn Quy	01/01/1953	Nam Tử	Thương binh,Chất độc hoá học	61, 41-60%	
309	Nhữ Văn Quài	06/02/1944	Nam Tử	Bệnh binh	61-70%	
310	Lương Thị Lững	12/02/1963	Nam Tử	Vợ Liệt sĩ		Nhữ Văn Lực
311	Vũ Xuân Ruyến	20/10/1949	Tuần Tiến	Thương binh	26	
312	Vũ Đức Bảo	15/10/1957	Tuần Tiến	Thương binh	31	
313	Nguyễn Văn Chân	25/5/1958	Tuần Tiến	Thương binh	41	
314	Nguyễn Lâm Thao	20/10/1958	Tuần Tiến	Thương binh	31	
315	Nguyễn Đình Sang	18/01/1956	Tuần Tiến	Thương binh	31	
316	Nguyễn Văn Vĩnh	21/01/1958	Tuần Tiến	Thương binh	55	
317	Nguyễn Văn Tập	20/8/1965	Tuần Tiến	Thương binh,Bệnh binh	46, 61-70%	

318	Vũ Văn Ré	01/6/1959	Tuần Tiến	Thương binh	45	
319	Vũ Văn Mổ	25/02/1947	Tuần Tiến	Thương binh	21	
320	Vũ Văn Mon	04/11/1949	Tuần Tiến	Bệnh binh,Chất độc hoá học	61-70%, 21-40%	
321	Vũ Xuân Vìn	04/7/1963	Tuần Tiến	Bệnh binh	61-70%	
322	Vũ Văn Lợi	15/6/1956	Tuần Tiến	Chất độc hoá học	41-60%	
323	Nguyễn Văn Bờn	20/8/1945	Tuần Tiến	Chất độc hoá học	41-60%	
324	Nguyễn Văn Rinh	03/6/1953	Tuần Tiến	Chất độc hoá học	41-60%	
325	Trần Văn Sẹo	03/7/1954	Tuần Tiến	Chất độc hoá học	41-60%	
326	Dương Thị Xước	01/01/1945	Tuần Tiến	Vợ Liệt sĩ		Trần Công Thập
327	Vũ Thị Gái	02/7/1939	Tuần Tiến	Vợ Liệt sĩ		Nguyễn Văn Kho
328	Đinh Thị Nhẫn	01/01/1950	Tuần Tiến	Vợ Liệt sĩ		Vũ Hồng Diễn
329	Nguyễn Văn Phán	05/3/1958	Liên Hào	Thương binh,Bệnh binh	31, 61-70%	
330	Bùi Đặng Đáo	30/5/1950	Liên Hào	Thương binh,Chất độc hoá học	41, 41-60%	
331	Bùi Đặng Sâm	20/10/1945	Liên Hào	Thương binh,Chất độc hoá học	21, 41-60%	
332	Nguyễn Xuân Thời	01/8/1947	Liên Hào	Chất độc hoá học	41-60%	
333	Nguyễn Thị Tẹo	01/01/1930	Tân Lai	Tuất liệt sĩ tái giá		
334	Vũ Thị Khơi	06/01/1931	Kinh Lương	Tuất liệt sĩ tái giá		Vũ Thái Lịch (ở Nam Định)
335	Đỗ Thị Lượng	01/01/1941	Xuân Lương	Tuất liệt sĩ tái giá		Vũ Văn Kiêng
336	Vũ Thị Hợp	15/10/1942	Xuân Lương	Tuất liệt sĩ tái giá		Nguyễn Tuyên Huấn
337	Nguyễn Văn Cờ		Cấp Tiến	Quân Nhân		Nguyễn Văn Cờ
338	Phạm Văn Lâm	11/8/2001	Cấp Tiến	Con Chất độc hoá học		Phạm Văn Minh
339	Phạm Thị Mai	25/05/1976	Kinh Lương	Con Chất độc hoá học		Phạm Công Lựu
340	Phạm Thị Nhài	30/9/1983	Kinh Lương	Con Chất độc hoá học		Phạm Công Nhan

341	Trần Thị Loan	1980	Cấp Tiến	Con Chất độc hoá học		Trần Văn Túng
342	Lương Thị Bến	28/10/1971	Tân Lai	Con Chất độc hoá học		Lương Ngọc Hồng
343	Vũ Thị Hoa	20/10/1978	Xuân Lương	Con Chất độc hoá học		Vũ Xuân Bùn
344	Nguyễn Thị Lậm	01/02/1955	Tân Lai	Tuất Thương binh		Nguyễn Văn Khung
345	Phạm Thị Toán	05/03/1953	Cấp Tiến	Tuất Bệnh binh		Nguyễn Duy Hùng
346	Nguyễn Thị Quý	02/02/1937	Xuân Lương	Tuất Bệnh binh		Trần Quốc Thủy
347	Trần Thị Lơ	05/02/1950	Cấp Tiến	Tuất Bệnh binh		Nguyễn Bá Lặm
348	Nguyễn Thị Luý	25/8/1945	Kinh Lương	Tuất Bệnh binh		Nguyễn Xuân Hồng
349	Phạm Thị Dẻo	01/3/1952	Xuân Lương	Tuất Bệnh binh		Nguyễn Mạnh Huy
350	Nguyễn Thị Chuyền	01/7/1959	Tân Lai	Tuất Bệnh binh		
351	Lương Thị Suốt	01/02/1947	Tân Lai	Tuất Bệnh binh		Đỗ Văn Riềm
352	Phạm Thị Đông	02/5/1949	Cấp Tiến	Tuất Bệnh binh		Bùi Thành An
353	Nguyễn Thị Nhiên	01/01/1957	Tân Lai	Tuất Bệnh binh		Lương Văn Ngọc
354	Lã Thị Út	01/3/1950	Tân Lai	Tuất Bệnh binh ND		Nguyễn Thế Mạc
355	Nguyễn Thị Chuyền	07/4/1957	Cấp Tiến	Tuất Chất độc hoá học		Nguyễn Bá Lọt
356	Vũ Văn Vinh	13/02/1983	Bắc Phong	Con Chất độc hoá học		Vũ Xuân Hằng
357	Vũ Văn Doàn	1991	Bắc Phong	Con Chất độc hoá học		Vũ Xuân Hằng
358	Nguyễn Văn Khương	12/9/1978	Liên Hào	Con Chất độc hoá học		Nguyễn Văn Thời
359	Vũ Văn Soạn	11/7/1971	An Thạch	Con Chất độc hoá học		Vũ Xuân Cối
360	Vũ Văn Xuân	20/6/1970	Bắc Phong	Con Chất độc hoá học		Vũ Xuân Tặng
361	Phạm Bá Hoạt	06/10/1982	Liên Hào	Con Chất độc hoá học		Phạm Bá Huề
362	Bùi Văn Ân	18/11/1980	Liên Hào	Con Chất độc hoá học		Bùi Đặng Mỹ
363	Vũ Thị Út	01/8/1989	Bắc Phong	Con Chất độc hoá học		Vũ Viết Bao

364	Nguyễn Ngọc Đoàn	08/5/1977	Nam Phong	Con Chất độc hoá học		Nguyễn Ngọc Lanh
365	Nguyễn Thị Bách	20/6/1944	Tuần Tiến	Tuất liệt sĩ tái giá, Tuất CBTKN		Bùi Tiến
366	Lê Thị Đắng	01/01/1948	Nam Phong	Tuất liệt sĩ tái giá		Phạm Văn Khuynh - Kiến Thiế
367	Đỗ Thị Mịn	15/6/1947	Liên Hào	Tuất liệt sĩ tái giá		Đỗ Đức Thấu (ở Vĩnh Bảo)
368	Nguyễn Thị Chuyết	06/3/1953	Tuần Tiến	Tuất liệt sĩ tái giá		
369	Vũ Thị Dúng	01/02/1942	Nam Phong	Tuất Thương binh		Đặng Xuân Rãnh
370	Vũ Thị Từ	01/4/1953	Tuần Tiến	Tuất Thương binh		Vũ Văn Hoàn
371	Vũ Thị Vương	04/6/1965	Nam Phong	Tuất Bệnh binh		Đặng Văn Cường
372	Đặng Văn Cương	11/6/2009	Nam Phong	Tuất Bệnh binh		Đặng Văn Cường
373	Vũ Thị Nôm	04/02/1954	Bắc Phong	Tuất Bệnh binh		Vũ Viết Bao
374	Đặng Quý Bảo	01/4/2005	Nam Phong	Tuất Bệnh binh		Đặng Văn Cường
375	Vũ Thị Dính	06/7/1954	An Thạch	Tuất Chất độc hoá học		Phạm Văn Miên
376	Trần Thành Trung	02/7/1982	ĐX Ngoại	Con Chất độc hoá học		Trần Thanh Sơn
377	Hoàng Thị Chi	20/02/1982	Tân Đôi	Con Chất độc hoá học		Hoàng Văn Nhẫn
378	Đinh Thị Loan	12/10/1977	ĐX Ngoại	Con Chất độc hoá học		Đinh Công The
379	Đào Thị Dung	14/12/1977	Tiên Vân	Con Chất độc hoá học		Đào Quang Biết
380	Phạm Văn Song	05/5/1975	Đoàn Lập	Con Chất độc hoá học		Phạm Hồng Nga
381	Trần Thành Công	02/01/1978	Tiên Vân	Con Chất độc hoá học		Trần Mạnh Găng
382	Phạm Thế Văn	19/05/1984	Đoàn Lập	Con Chất độc hoá học		Phạm Văn Việt
383	Nguyễn Trọng Phi	05/5/1978	Tiên Vân	Con Chất độc hoá học		Nguyễn Trọng Đua
384	Lương Ngọc Dũng	15/5/1982	Nhân Lập	Con Chất độc hoá học		Lương Ngọc Phương
385	Nguyễn Thị Hằng	13/12/1982	Nam Phong	Con Chất độc hoá học		Nguyễn Văn Diễn
386	Nguyễn Văn Biên	09/9/1984	Tân Đôi	Con Chất độc hoá học		Nguyễn Văn Diễn

387	Hoàng Văn Kiên	10/5/1971	Tân Đôi	Con Chất độc hoá học		Hoàng Văn Nhẫn
388	Đinh Thị Viện	10/10/1945	Tiên Vân	Tuất liệt sĩ tái giá		Nguyễn Hữu Thuật
389	Bùi Thị Họp	01/8/1949	ĐX Ngoại	Tuất liệt sĩ tái giá		
390	Mai Thị Mái	20/8/1948	Nhân Lập	Tuất liệt sĩ tái giá		
391	Trần Thị Tỵ	01/01/1929	Tân Đôi	Tuất liệt sĩ tái giá		Phạm Văn Dụng
392	Phạm Thị Hường	08/3/1948	Đoàn Lập	Tuất Thương binh		Nguyễn Văn Thiếu
393	Nguyễn Thị Thảo	06/10/1956	Tân Đôi	Tuất Thương binh		Trần Văn Thiệu
394	Nguyễn Thị Chấu	08/8/1953	Đoàn Lập	Tuất Bệnh binh		
395	Lê Thị Đức	09/9/1958	Đoàn Lập	Tuất Bệnh binh		Phạm Hồng Kiền
396	Đinh Thị Tâm	01/01/1959	Đoàn Lập	Tuất Bệnh binh		
397	Nguyễn Thị Chí	01/01/1935	Nhân Lập	Tuất Bệnh binh		Nguyễn Văn Cõn
398	Đào Thị Nhụ	18/7/1945	Đoàn Lập	Tuất Bệnh binh		Vũ Thanh Lương
399	Vũ Thị Lan	15/12/1978	Phác Xuyên	Con Chất độc hoá học		Vũ Mạnh Ơn
400	Phạm Văn Toản	06/06/1974	Phác Xuyên	Con Chất độc hoá học		Phạm Văn An
401	Đào Văn Phong	04/05/1983	Phác Xuyên	Con Chất độc hoá học		Đào Văn Duyên
402	Phạm Văn Thiệu	05/08/1982	Bạch Đằng	Con Chất độc hoá học		Phạm Văn Cán
403	Bùi Thị Lan	16/08/1980	Xuân Lai	Con Chất độc hoá học		
404	Phạm Thị Mỵ	1987	Bạch Đằng	Con Chất độc hoá học		Phạm Văn Cộng
405	Đào Thị Nga	18/06/1980	Phác Xuyên	Con Chất độc hoá học		Đào Quang Sinh
406	Phạm Văn Tuấn	20/04/1987	Bạch Đằng	Con Chất độc hoá học		Phạm Tất Thành
407	Phạm Văn Diện	20/10/1974	Xuân Lai	Con Chất độc hoá học		Phạm Văn Thêu
408	Phạm Văn Cường	02/6/1984	Xuân Lai	Con Chất độc hoá học		Phạm Văn Chuẩn
409	Nguyễn Thị Bằng	24/12/1980	Phác Xuyên	Con Chất độc hoá học		Nguyễn Ngọc Định

410	Lương Ngọc Hướng	12/7/1989	Bạch Đằng	Con Chất độc hoá học		Lương Ngọc Toản
411	Trần Thị Hạ		Bạch Đằng	Tuất Liệt sĩ TG		Trần Văn Thiệu
412	Nguyễn Thị Tới	16/7/1956	Phác Xuyên	Tuất Thương binh		Phạm Tiến Ích
413	Trần Thị Thuỳ	01/01/1956	Xuân Lai	Tuất Bệnh binh		Phạm Công Chuyền
414	Phạm Thị Cay	02/01/1938	Xuân Lai	Tuất Bệnh binh		Phạm Văn Tý
415	Phạm Thị Tấn	14/8/1952	Xuân Lai	Tuất Bệnh binh		Phạm Văn Phần
416	Phạm Thị Mát	08/10/1956	Bạch Đằng	Tuất Chất độc hoá học		Phạm Văn Cộng
417	Đào Trọng Be		Bạch Đằng	Quân nhân		Đào Trọng Be
418	Vũ Thị Màng	07/5/1955	Nam Tử	Tuất Bệnh binh		Vũ Văn Tấn
419	Dương Thị Chính	21/01/1949	Nam Phong	Tuất Bệnh binh		Phạm Thế Hùng
420	Nguyễn Thị Trịnh	10/01/1957	Phác Xuyên	Tuất Bệnh binh		Phạm Khắc Thể
421	Nguyễn Thị Riêm	01/01/1958	Kinh Lương	Tuất Bệnh binh		Nguyễn Xuân Điển
422	Phạm Thị Ngàn	24/3/1948	Phác Xuyên	Tuất Bệnh binh		Phạm Văn Hiếu
423	Nguyễn Thị La	27/09/1965	Tiên Vân	Tuất Bệnh binh		Phạm Văn Tính
	Tổng cộng					

ɛt